## Bảng 3

## BẢNG LƯƠNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ ĐỐI VỚI CÁN BỘ, VIÊN CHỨC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CỦA NHÀ NƯỚC

*(ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ).*

*Đơn vị tính: 1000 đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Nhóm ngạch** | **Bậc 1** | **Bậc 2** | **Bậc 3** | **Bậc 4** | **Bậc 5** | **Bậc 6** | **Bậc 7** | **Bậc 8** | **Bậc 9** | **Bậc 10** | **Bậc 11** | **Bậc 12** |
| **1** | **Viên chức loại A3** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| a | Nhóm 1 (A3.1) |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Hệ số lương | **6,20** | **6,56** | **6,92** | **7,28** | **7,64** | **8,00** |   |   |   |   |   |   |
|   | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.798,0 | 1.902,4 | 2.006,8 | 2.111,2 | 2.215,6 | 2.320,0 |   |   |   |   |   |   |
| b | Nhóm 2 (A3.2) |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Hệ số lương | **5,75** | **6,11** | **6,47** | **6,83** | **7,19** | **7,55** |   |   |   |   |   |   |
|   | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.667,5 | 1.771,9 | 1.876,3 | 1.980,7 | 2.085,1 | 2.189,5 |   |   |   |   |   |   |
| **2** | **Viên chức loại A2** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| a | Nhóm 1 (A2.1) |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Hệ số lương | **4,40** | **4,74** | **5,08** | **5,42** | **5,76** | **6,10** | **6,44** | **6,78** |   |   |   |   |
|   | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.276,0 | 1.374,6 | 1.473,2 | 1.571,8 | 1.670,4 | 1.769,0 | 1.867,6 | 1.966,2 |   |   |   |   |
| b | Nhóm 2 (A2.2) |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Hệ số lương | **4,00** | **4,34** | **4,68** | **5,02** | **5,36** | **5,70** | **6,04** | **6,38** |   |   |   |   |
|   | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 1.160,0 | 1.258,6 | 1.357,2 | 1.455,8 | 1.554,4 | 1.653,0 | 1.751,6 | 1.850,2 |   |   |   |   |
| **3** | **Viên chức loại A1** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Hệ số lương  | **2,34** | **2,67** | **3,00** | **3,33** | **3,66** | **3,99** | **4,32** | **4,65** | **4,98** |   |   |   |
|   | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 678,6 | 774,3 | 870,0 | 965,7 | 1.061,4 | 1.157,1 | 1.252,8 | 1.348,5 | 1.444,2 |   |   |   |
| **4** | **Viên chức loại A0** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Hệ số lương | **2,10** | **2,41** | **2,72** | **3,03** | **3,34** | **3,65** | **3,96** | **4,27** | **4,58** | **4,89** |   |   |
|   | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 609,0 | 698,9 | 788,8 | 878,7 | 968,6 | 1.058,5 | 1.148,4 | 1.238,3 | 1.328,2 | 1.418,1 |   |   |
| **5** | **Viên chức loại B** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Hệ số lương | **1,86** | **2,06** | **2,26** | **2,46** | **2,66** | **2,86** | **3,06** | **3,26** | **3,46** | **3,66** | **3,86** | **4,06** |
|   | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 539,4 | 597,4 | 655,4 | 713,4 | 771,4 | 829,4 | 887,4 | 945,4 | 1.003,4 | 1.061,4 | 1.119,4 | 1.177,4 |
| **6** | **Viên chức loại C** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| a | Nhóm 1 (C1) |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Hệ số lương | **1,65** | **1,83** | **2,01** | **2,19** | **2,37** | **2,55** | **2,73** | **2,91** | **3,09** | **3,27** | **3,45** | **3,63** |
|   | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 478,5 | 530,7 | 582,9 | 635,1 | 687,3 | 739,5 | 791,7 | 843,9 | 896,1 | 948,3 | 1.000,5 | 1.052,7 |
| b | Nhóm 2: Nhân viên nhà xác (C2) |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Hệ số lương | **2,00** | **2,18** | **2,36** | **2,54** | **2,72** | **2,90** | **3,08** | **3,26** | **3,44** | **3,62** | **3,80** | **3,98** |
|   | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 580,0 | 632,2 | 684,4 | 736,6 | 788,8 | 841,0 | 893,2 | 945,4 | 997,6 | 1.049,8 | 1.102,0 | 1.154,2 |
| c | Nhóm 3: Y công (C3) |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | Hệ số lương | **1,50** | **1,68** | **1,86** | **2,04** | **2,22** | **2,40** | **2,58** | **2,76** | **2,94** | **3,12** | **3,30** | **3,48** |
|   | Mức lương thực hiện 01/10/2004 | 435,0 | 487,2 | 539,4 | 591,6 | 643,8 | 696,0 | 748,2 | 800,4 | 852,6 | 904,8 | 957,0 | 1.009,2 |

*Ghi chú:*

1. Trong các đơn vị sự nghiệp có sử dụng các chức danh cán bộ, viên chức theo ngành chuyên môn có tên ngạch thuộc đối tượng áp dụng bảng 2 thì xếp lương đối với cán bộ, viên chức đó theo ngạch tương ứng quy định tại bảng 2. Việc trả lương thực hiện theo quy định của đơn vị sự nghiệp mà cán bộ, viên chức đó đang làm việc.

2. Khi chuyển xếp lương cũ sang ngạch, bậc lương mới, nếu đã xếp bậc lương cũ cao hơn bậc lương mới cuối cùng trong ngạch thì những bậc lương cũ cao hơn này được quy đổi thành % phụ cấp thâm niên vượt khung so với mức lương của bậc lương mới cuối cùng trong ngạch.

3. Hệ số lương của các ngạch viên chức loại C (gồm C1, C2 và C3) đã tính yếu tố điều kiện lao động cao hơn bình thường.

4. Cán bộ, viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện, vị trí công tác phù hợp với ngạch và còn ngạch trên trong cùng ngành chuyên môn, thì căn cứ vào thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch (không quy định theo hệ số lương hiện hưởng) để được xem xét cử đi thi nâng ngạch như sau:

- Đối với cán bộ, viên chức loại B và loại C: Không quy định thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch.

- Đối với cán bộ, viên chức loại A0 và loại A1: Thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch là 9 năm (bao gồm cả thời gian làm việc trong các ngạch khác tương đương).

- Đối với cán bộ, viên chức loại A2: Thời gian tối thiểu làm việc trong ngạch là 6 năm (bao gồm cả thời gian làm việc trong các ngạch khác tương đương).

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có bổ sung về chức danh cán bộ, viên chức (ngạch) quy định tại đối tượng áp dụng bảng 3, thì các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngạch viên chức chuyên ngành đề nghị Bộ Nội vụ ban hành chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch viên chức và hướng dẫn việc xếp lương phù hợp với ngạch viên chức đó.

##

## ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG BẢNG 3

**1. Viên chức loại A3:**

- Nhóm 1 (A3.1):

|  |  |
| --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Ngạch viên chức** |
| 1 | Kiến trúc sư cao cấp |
| 2 | Nghiên cứu viên cao cấp |
| 3 | Kỹ sư cao cấp |
| 4 | Định chuẩn viên cao cấp |
| 5 | Giám định viên cao cấp |
| 6 | Dự báo viên cao cấp |
| 7 | Giáo sư - Giảng viên cao cấp |
| 8 | Bác sĩ cao cấp |
| 9 | Dược sĩ cao cấp |
| 10 | Biên tập - Biên kịch - Biên dịch viên cao cấp |
| 11 | Phóng viên - Bình luận viên cao cấp |
| 12 | Đạo diễn cao cấp |
| 13 | Diễn viên hạng I |
| 14 | Họa sĩ cao cấp |
| 15 | Huấn luyện viên cao cấp |

- Nhóm 2 (A3.2):

|  |  |
| --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Ngạch viên chức**  |
| 1 | Lưu trữ viên cao cấp |
| 2 | Chẩn đoán viên cao cấp bệnh động vật |
| 3 | Dự báo viên cao cấp bảo vệ thực vật |
| 4 | Giám định viên cao cấp thuốc bảo vệ thực vật - thú y |
| 5 | Kiểm nghiệm viên cao cấp giống cây trồng |
| 6 | Phát thanh viên cao cấp |
| 7 | Quay phim viên cao cấp (\*) |
| 8 | Bảo tàng viên cao cấp  |
| 9 | Thư viện viên cao cấp |
| 10 | Phương pháp viên cao cấp (\*) |
| 11 | Âm thanh viên cao cấp (\*) |
| 12 | Thư mục viên cao cấp (\*) |

**2. Viên chức loại A2:**

- Nhóm 1 (A2.1):

|  |  |
| --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Ngạch viên chức** |
| 1 | Kiến trúc sư chính |
| 2 | Nghiên cứu viên chính |
| 3 | Kỹ sư chính |
| 4 | Định chuẩn viên chính |
| 5 | Giám định viên chính |
| 6 | Dự báo viên chính |
| 7 | Phó giáo sư - Giảng viên chính |
| 8 | Bác sĩ chính |
| 9 | Dược sĩ chính |
| 10 | Biên tập - Biên kịch - Biên dịch viên chính |
| 11 | Phóng viên - Bình luận viên chính |
| 12 | Đạo diễn chính |
| 13 | Họa sĩ chính |
| 14 | Huấn luyện viên chính |

- Nhóm 2 (A2.2):

|  |  |
| --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Ngạch viên chức** |
| 1 | Lưu trữ viên chính |
| 2 | Chẩn đoán viên chính bệnh động vật |
| 3 | Dự báo viên chính bảo vệ thực vật |
| 4 | Giám định viên chính thuốc bảo vệ thực vật - thú y |
| 5 | Kiểm nghiệm viên chính giống cây trồng |
| 6 | Giáo viên trung học cao cấp |
| 7 | Phát thanh viên chính |
| 8 | Quay phim viên chính (\*) |
| 9 | Dựng phim viên cao cấp  |
| 10 | Diễn viên hạng II |
| 11 | Bảo tàng viên chính  |
| 12 | Thư viện viên chính |
| 13 | Phương pháp viên chính (\*) |
| 14 | Âm thanh viên chính (\*) |
| 15 | Thư mục viên chính (\*) |

**3. Viên chức loại A1:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Ngạch viên chức** |
| 1 | Lưu trữ viên |
| 2 | Chẩn đoán viên bệnh động vật |
| 3 | Dự báo viên bảo vệ thực vật |
| 4 | Giám định viên thuốc bảo vệ thực vật - thú y |
| 5 | Kiểm nghiệm viên giống cây trồng |
| 6 | Kiến trúc sư |
| 7 | Nghiên cứu viên |
| 8 | Kỹ sư |
| 9 | Định chuẩn viên |
| 10 | Giám định viên |
| 11 | Dự báo viên |
| 12 | Quan trắc viên chính |
| 13 | Giảng viên |
| 14 | Giáo viên trung học (1) |
| 15 | Bác sĩ (2) |
| 16 | Y tá cao cấp |
| 17 | Nữ hộ sinh cao cấp |
| 18 | Kỹ thuật viên cao cấp y |
| 19 | Dược sĩ |
| 20 | Biên tập - Biên kịch - Biên dịch viên |
| 21 | Phóng viên - Bình luận viên |
| 22 | Quay phim viên (\*) |
| 23 | Dựng phim viên chính |
| 24 | Đạo diễn |
| 25 | Họa sĩ |
| 26 | Bảo tàng viên |
| 27 | Thư viện viên |
| 28 | Phương pháp viên (\*) |
| 29 | Hướng dẫn viên chính |
| 30 | Tuyên truyền viên chính |
| 31 | Huấn luyện viên |
| 32 | Âm thanh viên (\*) |
| 33 | Thư mục viên (\*) |

**4. Viên chức loại Ao:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Ngạch viên chức** |
| 1 | Giáo viên trung học cơ sở (cấp 2) (\*) |
| 2 | Phát thanh viên (\*) |

Các ngạch viên chức sự nghiệp khác yêu cầu trình độ đào tạo cao đẳng (hoặc cử nhân cao đẳng), các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngạch viên chức chuyên ngành đề nghị Bộ Nội vụ ban hành chức danh, tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch và hướng dẫn xếp lương cho phù hợp (viên chức loại A0 khi có đủ điều kiện được thi nâng ngạch lên viên chức loại A2 nhóm 2 trong cùng ngành chuyên môn).

**5. Viên chức loại B:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Ngạch viên chức** |
| 1 | Lưu trữ viên trung cấp |
| 2 | Kỹ thuật viên lưu trữ |
| 3 | Kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật |
| 4 | Kỹ thuật viên dự báo bảo vệ thực vật |
| 5 | Kỹ thuật viên giám định thuốc bảo vệ thực vật - thú y |
| 6 | Kỹ thuật viên kiểm nghiệm giống cây trồng |
| 7 | Kỹ thuật viên |
| 8 | Quan trắc viên |
| 9 | Giáo viên tiểu học |
| 10 | Giáo viên mầm non (3) |
| 11 | Y sĩ |
| 12 | Y tá chính |
| 13 | Nữ hộ sinh chính |
| 14 | Kỹ thuật viên chính y |
| 15 | Dược sĩ trung cấp |
| 16 | Kỹ thuật viên chính dược |
| 17 | Dựng phim viên |
| 18 | Diễn viên hạng III |
| 19 | Họa sỹ trung cấp |
| 20 | Kỹ thuật viên bảo tồn, bảo tàng |
| 21 | Thư viện viên trung cấp |
| 22 | Hướng dẫn viên (ngành văn hóa - thông tin) |
| 23 | Tuyên truyền viên |
| 24 | Hướng dẫn viên (ngành thể dục thể thao) |

**6. Viên chức loại C:**

- Nhóm 1 (C1):

|  |  |
| --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Ngạch viên chức** |
| 1 | Quan trắc viên sơ cấp |
| 2 | Y tá |
| 3 | Nữ hộ sinh |
| 4 | Kỹ thuật viên y |
| 5 | Hộ lý |
| 6 | Dược tá |
| 7 | Kỹ thuật viên dược |

- Nhóm 2 (C2): Ngạch nhân viên nhà xác

- Nhóm 3 (C3): Ngạch Y công.

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Ghi chú:*

Các ngạch đánh dấu (\*) là có thay đổi về phân loại viên chức.

(1) Giáo viên trung học cơ sở xếp lương theo ngạch viên chức loại A0.

(2) Đối với ngạch bác sĩ: Trường hợp học nội trú khi tốt nghiệp được tuyển dụng vào ngạch bác sĩ thì trong thời gian thử việc được hưởng lương thử việc tính trên cơ sở mức lương bậc 2 của ngạch bác sĩ; hết thời gian thử việc được bổ nhiệm vào ngạch bác sĩ thì được xếp lương vào bậc 2 của ngạch bác sĩ, thời gian xét nâng bậc lương lần sau được tính kể từ ngày được bổ nhiệm vào ngạch bác sĩ.

Lương y xếp lương như y, bác sĩ có cùng yêu cầu trình độ đào tạo.

(3) Giáo viên mầm non chưa đạt chuẩn thì xếp lương theo ngạch viên chức loại C nhóm 1.